TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-PT
Ngày 18/7/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Đức H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tòa nhà The Light (CT2) khu đô thị mới TV, tổ dân phố số 13, phường TV, quận NTL, thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kiều Đ, Luật sư – Văn phòng Luật sư Á Đông, địa chỉ: số 15A đường Hồng Quang, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn M, Luật sư – Văn phòng Luật sư Đoàn M, thuộc đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: số 01 phố XĐ, phường THĐ, thành phố HD, tỉnh HD.

2. Bị đơn: Ông Vũ Công Đ, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. Địa chỉ: số 223 khu 18, phường NC, thành phố HD, tỉnh HD.

Người kháng cáo: Ông Vũ Công Đ, bà Nguyễn Thị H. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương kháng nghị phúc thẩm.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Đ, ông M, ông Đ, bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bầy: Do cần vốn kinh doanh nên vợ chồng ông Đ bà H có thỏa thuận với ông vay số tiền 800.000.000đ, ông đồng ý. Số tiền vay được bàn giao làm 02 đợt. Đợt 01 là ngày 26/11/2017, đợt 02 là ngày 26/6/2018. Khi cho vay, hai bên không thiết lập hợp đồng vay mà cùng nhau thiết lập hợp đồng góp vốn vào ngày 26/11/2017. Nội dung hợp đồng thể hiện. Ông H góp vốn 500.000.000đ, mục đích để vợ chồng ông Đ đầu tư, sản xuất kinh doanh gà giống. Về phân chia lợi nhuận. Vợ chồng ông Đ có trách nhiệm thanh toán 35%/năm của tổng số tiền góp vốn. Trường hợp xẩy ra rủi ro, thiên tai, dịch bệnh…kinh doanh thua lỗ thì vợ chồng ông Đ vẫn phải trả lợi nhuận cho ông với mức 35%/năm. Đến ngày 26/6/2018 ông cho vay thêm số tiền 300.000.000đ nên hai bên tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng, thỏa thuận gắn liền với hợp đồng góp vốn mà hai bên đã ký kết trước đó, lợi nhuận vẫn là 35%/năm, việc thanh toán lãi được thực hiện vào ngày 26 hàng tháng. Thời gian đầu, vợ chồng ông Đ thực hiện việc trả lãi rất đúng hẹn. Đến ngày 19/01/2019 do làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn, ông và vợ chồng ông Đ thỏa thuận lại mức lãi suất còn 30%/năm. Kể từ ngày 27/12/2018 đến hết ngày 07/5/2020 vợ chồng ông Đ thanh toán tiền lãi không đều, có tháng trả, có tháng không trả. Ông xác định vợ chồng ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ nêu trong hợp đồng góp vốn nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng góp vốn vô hiệu, xác định hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật, đồng thời buộc vợ chồng ông Đ có trách nhiệm thanh toán tiền gốc là 800.000.000đ và tiền lãi theo quy định. Để tin tưởng và đảm bảo cho khoản tiền vay trên ông đã giữ bản gốc hợp đồng thuê đất số 04 ngày 18/01/2019 giữa vợ chồng ông Đ và UBND xã Tiền Tiến. Khi vợ chồng ông Đ thanh toán xong tiền cho ông, ông tự nguyện trả lại hợp đồng nêu trên.

Quan điểm của ông Vũ Công Đ và bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bầy: Do cần tiền đầu tư kinh doanh và mua thức ăn chăn nuôi nên vợ chồng ông và Ông H có ký hợp đồng góp vốn vào ngày 26/11/2017. Đến ngày 26/6/2018 tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng. Nội dung thỏa thuận. Ông H góp vốn để đầu tư kinh doanh trang trại cùng với vợ chồng ông số tiền 800.000.000đ. Vợ chồng ông phải chia lợi nhuận theo vốn góp trên mức lãi suất là 35%/năm của số tiền góp vốn đồng thời giao bản gốc Hợp đồng thuê đất mà vợ chồng ông đã ký với UBND xã Tiền Tiến cho Ông H giữ. Kể từ ngày 26/11/2017 đến hết ngày 07/5/2020 vợ chồng ông đã trả cho Ông H lợi nhuận theo mức lãi suất trên nhiều lần. Sau đó do làm ăn thua lỗ, dịch bệnh Covid kéo dài nên vợ chồng ông không đủ điều kiện thanh toán tiền lợi nhuận cho Ông H như đã thỏa thuận. Vợ chồng

ông bà biết, nội dung thỏa thuận về lợi nhuận với Ông H như vậy là cao nhưng do cần tiền kinh doanh, vợ chồng ông bà vẫn chấp nhận. Khi thỏa thuận ông bà phải cố định trả tiền lợi nhuận theo tháng mà không phụ thuộc vào việc làm ăn có lãi hay không, ông bà biết như vậy là cho vay lãi cao nhưng vẫn chấp nhận và xác định, số tiền 800.000.000đ vợ chồng ông đã nhận là hợp đồng góp vốn, không phải hợp đồng vay tài sản. Nay Ông H khởi kiện, ông bà không chấp nhận và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng góp vốn và phụ lục hợp đồng vô hiệu do giả tạo. Đề nghị công nhận hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật. Buộc ông Đ bà H phải thanh toán tiền gốc sau khi trừ đi phần lãi suất vượt quá quy định từng thời kỳ, xác định thời điểm ngày 01/4/2020 là ngày Ông H thông báo đòi nợ, đề nghị vợ chồng ông Đ bà H phải thanh toán tiền lãi suất trong hạn chưa trả với mức lãi suất 20%/năm, kể từ ngày tiếp theo của ngày hết thời gian hợp lý theo quyết định của Tòa án đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu thanh toán tiền lãi suất nợ quá hạn bằng 150% trên mức lãi suất trong hạn 20%/năm là 30%/năm. Đồng thời yêu cầu tính lãi trên khoản lãi trong hạn chưa trả là 10%/năm. Bị đơn xác định, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xác định hợp đồng góp vốn là 800.000.000đ. Số tiền lợi nhuận vợ chồng ông đã thanh toán cho nguyên đơn là 481.300.000đ, đây là tiền đã thanh toán nên không đề nghị Tòa án xem xét. Đối với số tiền 800.000.000đ vợ chồng bị đơn sử dụng vào việc xây dựng chuồng trại chăn nuôi, giá trị chuồng trại còn lại là 517.726.804đ nên vợ chồng ông bà chỉ đồng ý trả số tiền này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 03/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã căn cứ: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 92; khoản 4 Điều 207; Điều 147; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; Điều 116; khoản 1 Điều 124; Điều 357; khoản 2 Điều 407; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 BLDS; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên hợp đồng góp vốn ngày 26/11/2017 và các phụ lục hợp đồng ngày 26/6/2018 và ngày 19/01/2019 giữa ông Phạm Đức H và ông Vũ Công Đ, bà Nguyễn Thị H vô hiệu do giả tạo. Xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông Phạm Đức H và ông Vũ Công Đ, bà Nguyễn Thị H bị che giấu có hiệu lực pháp luật. Buộc ông Phạm Đức H phải trả

lại cho ông Vũ Công Đ, bà Nguyễn Thị H bản gốc "Hợp đồng thuê đất" số 04 ngày 18/01/2019 mà ông Đ, bà H thuê của UBND xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Buộc ông Vũ Công Đ và bà Nguyễn Thị H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Phạm Đức H. Tiền gốc còn lại là 561.241.384đ; tiền lãi trong hạn chưa trả 79.872.343đ; tiền lãi quá hạn phải trả là 456.008.624đ; tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa thanh toán là 21.632.092đ. Tổng số tiền là: 1.118.754.443đ. Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án; án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Vũ Công Đ và bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương kháng nghị phúc thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại về việc đánh giá chứng cứ trong vụ án, cụ thể: Cấp sơ thẩm không áp dụng pháp luật về hợp đồng hợp tác mà áp dụng pháp luật hợp đồng vay tài sản là chưa đúng quy định; về việc tính lãi chưa đúng, theo quy định của BLDS một năm có 365 ngày nhưng cấp sơ thẩm tính lãi cho nguyên đơn chỉ có 360 ngày. Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng góp vốn bị vô hiệu nhưng chưa giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là vi phạm quy định của pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương rút một phần nội dung kháng nghị đối với nội dung về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc đánh giá chứng cứ trong vụ án, không xem xét đánh giá hợp đồng góp vốn mà khẳng định hợp đồng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên nội dung kháng nghị về cách thức tính lãi suất.

Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Căn cứ vào nội dụng thỏa thuận trong hợp đồng và thực tế các bên đã thực hiện nội dung thỏa thuận có cơ sở xác định: Hợp đồng góp vốn vô hiệu do giả tạo, hợp đồng các bên thực hiện là hợp đồng vay tài sản. Do đó cấp sơ thẩm đã đánh giá nhận định và quyết định như nội dung bản án số 04 là phù hợp. Về nội dung

kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương về cách thức tính lãi suất. Trong nội dung hợp đồng các bên thỏa thuận lãi suất tính theo năm nhưng khi thực hiện việc thanh toán lãi suất theo tháng nên không thể căn cứ vào khoản 1 Điều 146 BLDS để tính lãi suất theo năm mà phải tính lãi suất theo tháng thì mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Quan điểm của ông Đ bà H. Tại phiên tòa, ông bà vẫn xác định hợp đồng góp vốn được ký kết vào ngày 20/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 26/6/2018 vô hiệu. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, tức là hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Vợ chồng bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền 800.000.000đ, vợ chồng bị đơn đã thanh toán tiền lãi hơn 400.000.000đ nên đối trừ, bị đơn chỉ phải trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là hơn 300.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương về tính lãi suất. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị trong thời gian luật định, bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. HĐXX sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông Phạm Đức H ủy quyền cho ông Nguyễn Kiều Đ tham gia tố tụng tại Tòa án phúc thẩm, đồng thời có đơn mời ông Đoàn M là người bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp cho ông. Căn cứ vào Điều 562 BLDS và Điều 75 BLTTDS, HĐXX chấp nhận ông Nguyễn Kiều Đ là người đại diện theo ủy quyền và ông Đoàn M là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Đức H.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương rút một phần kháng nghị. Việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương là đúng quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 298 BLTTDS.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy:

[2.1]. Về giá trị của Hợp đồng góp vốn và các phụ lục hợp đồng được nguyên đơn, bị đơn ký kết vào ngày 26/11/2017, ngày 26/6/2018 và ngày 19/01/2019. Hợp đồng trên được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, người giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, số tiền thỏa thuận nguyên đơn góp vốn cho bị đơn đã được vợ chồng bị đơn nhận đủ nên có giá trị giằng buộc về quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết. Để đánh giá hợp đồng được giao kết nêu trên là hợp đồng góp vốn hay hợp đồng vay tài sản. HĐXX thấy rằng. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Trong chương XVI quy định một số hợp đồng thông dụng thì không có quy định về hợp đồng góp vốn mà chỉ quy định về hợp đồng hợp tác nên HĐXX sẽ căn cứ vào các quy định cụ thể của Hợp đồng hợp tác để đánh giá giá trị pháp lý của giao dịch do nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện. Tại Điều 504 BLDS có quy định *"Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm"*. Đối chiếu với những thỏa thuận của các đương sự trong hợp đồng góp vốn thì số tiền 800.000.000đ nguyên đơn góp vốn cho bị đơn để phát triển sản xuất, kinh doanh trang trại gà. Tuy nhiên, tại Điều 6 của hợp đồng phân chia lợi nhuận và rủi ro các bên lại thỏa thuận. Vợ chồng ông Đ bà H phải có trách nhiệm trả lợi nhuận cho Ông H với mức 35%/năm của tổng số tiền Ông H góp vốn. (cụ thể 175.000.000đ/năm đối với số tiền góp vốn lần đầu là 500.000.000đ; sau khi bổ sung thêm 300.000.000đ thì lợi nhuận là 280.000.000đ/năm). Việc thanh toán lợi nhuận này không phụ thuộc vào việc kinh doanh của vợ chồng ông Đ bà H có lãi hay không có lãi. Như vậy, với nội dung thỏa thuận trên thì không đáp ứng đầy đủ quy định về quyền và nghĩa vụ của hợp đồng hợp tác. Nội dung thỏa thuận cũng như quá trình các bên thực hiện thỏa thuận thì hợp đồng góp vốn nêu trên phù hợp với những quy định tại Điều 463 BLDS nên HĐXX xác định. Hợp đồng trên là hợp đồng vay tài sản. Mặc dù tiêu đề của hợp đồng là hợp đồng góp vốn nhưng những thỏa thuận trong hợp

đồng chứa đựng nội dung của hợp đồng vay tài sản, tiêu đề của hợp đồng không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên đã thỏa thuận và đã thực hiện trên thực tế. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng góp vốn vô hiệu và xác định hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật là không cần thiết mà cần phải đánh giá hợp đồng trên là hợp đồng vay tài sản, đồng thời giải quyết tranh chấp của hợp đồng vay tài sản mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đồng thời đánh giá việc áp dụng pháp luật cho phù hợp. Cấp phúc thẩm sẽ sửa lại và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là. Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đồng thời giải quyết quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong hợp đồng vay tài sản nêu trên theo các quy định tại mục 4 của chương XVI BLDS năm 2015.

[2.2]. Hợp đồng vay tài sản được các bên thiết lập vào ngày 26/11/2017, đến ngày 26/6/2018 ký thêm phụ lục hợp đồng. Tổng số tiền ông Đ bà H vay của Ông H được hai bên thống nhất là 800.000.000đ. Hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thỏa thuận về thời gian thanh toán tiền gốc. Do vậy, HĐXX phúc thẩm xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do bên vay và bên cho vay không thỏa thuận về thời hạn thanh toán nên bên cho vay được quyền đòi lại tài sản bất kỳ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Căn cứ vào tài liệu nguyên đơn cung cấp và lời khai của bị đơn. Ngày 01/4/2020 nguyên đơn thông báo chấm dứt hợp đồng góp vốn và yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ tiền gốc vay 800.000.000đ và tiền lãi suất. Trong thông báo không nêu rõ ngày nào sẽ chấm dứt nên cấp sơ thẩm căn cứ vào hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để đánh giá thời gian hợp lý là 03 tháng, kể từ ngày 01/4/2020 là phù hợp. Như vậy, đến hết ngày 30/6/2020 là ngày bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi cho nguyên đơn, Từ ngày 01/7/2020 trở đi bị đơn không thanh toán tiền gốc và lãi theo thông báo thì sẽ được xác định là quá hạn về tiền gốc và lãi theo thỏa thuận.

[2.3]. Về cách thức tính tiền lãi và trừ tiền lãi vượt quá quy định vào tiền gốc. HĐXX xác định.

- Từ ngày 26/11/2017 đến ngày 26/6/2018. Ông H cho vợ chồng ông Đ bà H vay 500.000.000đ. Lãi suất thỏa thuận là 35%/năm. Thực tế vợ chồng ông Đ bà H đã thanh toán tiền lãi được 07 tháng, mỗi tháng 14.500.000đ. Tổng số tiền lãi đã thanh toán là: 101.500.000đ.

- Từ ngày 27/6/2018 đến ngày 26/12/2018. Ông H cho vợ chồng ông Đ bà H vay thêm 300.000.000đ nên tổng số tiền vay là 800.000.000đ. Tiền lãi suất

thỏa thuận là 35%/năm. Thực tế vợ chồng ông Đ bà H đã thanh toán được 06 tháng tiền lãi, mỗi tháng 23.300.000đ. Tổng số tiền lãi đã thanh toán là: 139.800.000đ.

- Từ ngày 27/12/2018 đến ngày 26/3/2019. Vợ chồng bị đơn không thanh toán được tiền lãi. Lãi suất thỏa thuận giảm xuống còn 30%/năm.

- Từ ngày 26/4/2019 đến 26/7/2019. Vợ chồng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 04 tháng, mỗi tháng 20.000.000đ. Tổng số tiền lãi đã thanh toán là 80.000.000đ.

- Từ ngày 27/7/2019 đến ngày 05/8/2019. Vợ chồng bị đơn thanh toán tiền lãi là 20.000.000đ. Từ ngày 06/8/2019 đến ngày 04/9/2019 tiếp tục thanh toán 23.000.000đ tiền lãi. Từ ngày 05/9/2019 đến ngày 15/10/2019 thanh toán lãi là 15.000.000đ.

- Từ ngày 16/10/2019 đến ngày 26/11/2019 vợ chồng bị đơn không trả tiền lãi.

- Từ ngày 27/11/2019 đến ngày 26/12/2019 vợ chồng bị đơn trả tiền lãi là 30.000.000đ. Từ ngày 27/12/2019 đến ngày 06/01/2020 trả tiền lãi 15.000.000đ. Từ ngày 07/01/2020 đến ngày 11/02/2020 trả tiền lãi là 15.000.000đ; Từ ngày 12/02/2020 đến ngày 13/3/2020 trả tiền lãi là 21.700.000đ.

- Từ ngày 14/3/2020 đến ngày 26/4/2020 vợ chồng bị đơn không trả lãi.

- Từ ngày 27/4/2020 đến 07/5/2020 vợ chồng bị đơn trả lãi 20.000.000đ.

- Từ ngày 08/5/2020 đến nay không trả lãi.

Căn cứ vào số tiền lãi mà vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn với mức lãi suất từ 30%/năm đến 34,95%/năm là vượt quá quy định của Bộ luật dân sự. Mặc dù số tiền lãi các bên tự nguyện thỏa thuận nhưng không được chấp nhận vì vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự. Tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019 quy định: Đối với số tiền lãi mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn vượt quá 20%/năm sẽ được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Do việc thanh toán lãi được thực hiện vào nhiều thời điểm khác nhau nên HĐXX sẽ tính cụ thể từng thời điểm cho phù hợp nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Cụ thể. Số tiền nợ gốc sẽ được trừ vào từng thời điểm trả lãi. Số tiền lãi sẽ được tính theo mức lãi suất 20%/năm đối với lãi suất trong hạn chưa trả. Lãi suất chậm trả lãi trong hạn chưa trả được tính là 10%/năm. Lãi suất quá hạn chưa trả sẽ được tính là 30%/năm.

[2.3]. Về số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi chậm trả lãi trong hạn chưa trả, tiền lãi suất quá hạn tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cấp sơ thẩm có bảng tính cụ thể kèm theo. Trên cơ sở bản tính toán tiền gốc lãi, kèm theo

HĐXX phúc thẩm xác định việc tính tiền lãi vượt quá mức lãi suất quy định 20%/năm, số tiền lãi vượt quá được trừ vào tiền gốc từng thời điểm, cách thức tính tiền lãi của cấp sơ thẩm là đúng quy định cần giữ nguyên là đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên số ngày trong năm để xác định tính lãi, cấp sơ thẩm tính 360 ngày một năm là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 146 BLDS nên cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp là 365 ngày một năm. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định, mặc dù thỏa thuận lãi suất theo năm nhưng các đương sự trả lãi theo tháng nên phải tính lãi suất theo tháng. HĐXX xét thấy. Cách thức tính lãi của các đương sự thỏa thuận theo năm nên sẽ tôn trọng sự thỏa thuận đó của các đương sự, còn thời hạn thanh toán thì các đương sự có thể thực hiện việc thanh toán một tháng một lần, hai tháng một lần nhưng vẫn không ảnh hưởng đến cách tính lãi. Do vậy, yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không được HĐXX chấp nhận. Về cách tính ngày trong năm của bản án sơ thẩm không đúng nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương đã kháng nghị. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ nên cấp phúc thẩm chấp nhận và sửa lại bản án sơ thẩm cho phù hợp nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Cụ thể như sau.

1. Tiền gốc còn lại ở từng thời điểm sau khi trừ đi số tiền lãi vượt quá 20%/năm để tính vào tiền gốc.

- Ngày 26/11/2017 tiền gốc là 500.000.000đ.

- Ngày 26/6/2018 tiền gốc còn lại là: 453.805.681đ. Ngày 26/6/2018 cho vay thêm 300.000.000đ nên tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 753.805.681đ.

- Ngày 26/12/2018 tiền gốc còn lại là: 685.604.139đ.

- Ngày 15/10/2019 tiền gốc còn lại là: 620.136.138đ.

- Ngày 13/3/2020 tiền gốc còn lại là: 560.324.379đ.

- Ngày 07/5/2020 tiền gốc còn lại là: **543.701.676đ.**

2. Tiền lãi trong hạn chưa thanh toán là:

- Từ ngày: 27/12/2018 đến ngày 26/3/2019. Tiền gốc: 685.604.139đ, lãi suất 20%/năm, số ngày chưa thanh toán là 90 ngày. Cụ thể: 685.604.139đ x 20%/năm x 90 ngày = 33.810.615đ.

- Từ ngày: 16/10/2019 đến ngày 26/11/2019. Tiền gốc là 620.136.138đ, lãi suất 20%/năm, số ngày chưa thanh toán là 42 ngày. Cụ thể: 620.136.138đ x 20%/năm x 42 ngày = 14.271.626đ.

- Từ ngày: 14/3/2020 đến ngày 26/4/2020. Tiền gốc là 560.324.379đ, lãi suất 20%/năm, số ngày chưa thanh toán là 44 ngày. Cụ thể: 560.324.379đ x

20%/năm x 44 ngày = 13.842.938đ.

- Từ ngày 08/5/2020 đến ngày 30/6/2020. Tiền gốc là 543.701.676đ, lãi suất 20%/năm, số ngày chưa thanh toán là 54 ngày. Cụ thể: 543.701.676đ x 20%/năm x 54 ngày = 16.087.611đ.

Như vậy, tổng số tiền lãi trong hạn anh Đà chị Hương chưa thanh toán cho anh Huân là **78.012.790đ.**

3. Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn chưa thanh toán. Tổng số tiền lãi theo quy định mà anh Đà chị Hương chưa thanh toán cho anh Huân tổng số tiền lãi trong hạn là: 78.012.790đ. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01 năm 2019. Anh Đà chị Hương phải chịu lãi suất 10%/năm đối với số tiền lãi chưa thanh toán 78.012.790đ từ ngày 30/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là **20.838.032đ**. (78.012.790đ x 10%/năm x 975 ngày = 20.838.032đ).

4. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn. Thời hạn được xác định quá hạn là ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/3/2023. Lãi suất được xác định là 30%/năm. Số tiền gốc chưa thanh toán tính đến ngày 30/6/2020 là 543.701.676đ, tổng số ngày chưa thanh toán tiền lãi là 975 ngày nên số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn được tính là: **435.706.137đ** (cụ thể 543.701.676đ x 30%/năm x 975 ngày = 435.706.137đ)

Từ những phân tích đánh giá trên, cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023 ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương về số tiền gốc và tiền lãi suất thì mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm. Do phần lãi suất của bản án sơ thẩm bị sửa nên HĐXX phúc thẩm cũng sửa lại án phí cho đúng quy định.

[4[. Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Công Đ, bà Nguyễn Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương,

tỉnh Hải Dương. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đình chỉ phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương về việc: Đánh giá chứng cứ, xác định hợp đồng góp vốn vô hiệu thì phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[2]. Áp dụng Điều 504; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 BLDS; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức H. Xác định giao dịch được thiết lập ngày 26/11/2017 và các phụ lục hợp đồng ngày 26/6/2018, ngày 19/01/2019 với tiêu đề Hợp đồng góp vốn được xác định là Hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Vũ Công Đ và bà Nguyễn Thị H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Phạm Đức H, sinh năm 1978. Địa chỉ: The Light (CT2) khu đô thị mới Trung Văn, tổ dân phố số 13, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội tổng số tiền: **1.078.259.635đ**. Trong đó: Tiền gốc là: 543.701.676đ; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: 78.012.790đ. Tiền lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn: 20.839.032đ. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 435.706.137đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Công Đ và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.347.789đ. Hoàn trả cho anh Phạm Đức H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005236 ngày 18/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Chị Hương anh Đà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Đà chị Hương số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002659 ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[5]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
-TAND TP. Hải Dương;
- VKSND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Đào